

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		185,904,698,999	152,136,871,527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,232,983,544	2,666,490,876
1. Tiền	111	V.1	1,232,983,544	2,666,490,876
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95,490,149,174	79,519,541,004
1. Phải thu khách hàng	131		85,228,315,805	75,601,230,698
2. Trả trước cho người bán	132		14,767,176,276	8,313,047,716
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1,320,128,384	1,430,733,881
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5,825,471,291)	(5,825,471,291)
IV. Hàng tồn kho	140		83,843,918,949	65,600,073,739
1. Hàng tồn kho	141	V.4	84,969,221,501	66,725,376,291
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,125,302,552)	(1,125,302,552)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,337,647,332	4,350,765,908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	1,055,724,431	1,126,413,654
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	4,281,922,901	3,224,352,254
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82,570,572,072	78,188,018,039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		58,400,080,773	63,272,931,892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	46,225,235,223	49,999,192,735
- Nguyên giá	222		103,347,191,585	102,158,037,842
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57,121,956,362)	(52,158,845,107)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	7,412,055,816	8,226,647,223
- Nguyên giá	225		15,381,758,550	15,381,758,550
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7,969,702,734)	(7,155,111,327)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,762,789,734	5,047,091,934
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	22,026,710,354	12,829,708,354
1. Đầu tư vào công ty con	251		16,043,710,354	12,829,708,354
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5,983,000,000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,143,780,945	2,085,377,793
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	324,510,671	266,107,519
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,819,270,274	1,819,270,274
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		268,475,271,071	230,324,889,566

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		186,533,854,687	149,610,297,227
I. Nợ ngắn hạn	310		163,554,991,467	136,653,450,245
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	119,300,085,718	104,468,575,573
2. Phải trả người bán	312		24,475,292,662	15,458,526,101
3. Người mua trả tiền trước	313		13,440,254,091	5,653,933,452
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,219,437,767	6,960,726,037
5. Phải trả người lao động	315		963,215,420	2,098,661,420
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,816,023,546	2,816,023,546
7. Phải trả nội bộ	317		108,665,924	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,464,746,070	1,297,483,847
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(2,232,729,731)	(2,100,479,731)
II. Nợ dài hạn	330		22,978,863,220	12,956,846,982
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		89,792,000	89,792,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	22,889,071,220	12,867,054,982
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81,941,416,385	80,714,592,339
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	81,941,416,385	80,714,592,339
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34,276,370,000	34,276,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,720,892,735	26,720,892,735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(427,842,000)	(427,842,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,010,196,810	9,010,196,810
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,146,720,188	2,146,720,188
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,215,078,652	8,988,254,606
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		268,475,271,071	230,324,889,566

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
USD			25,165.62	26,506.40
ERO			396.90	420.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẠI DUNG HẠNH

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: 061.3836 269 Fax: 0613 836 174

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2013

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Q II. 2013	Q II. 2012	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	83,030,245,212	85,613,603,944	141,960,557,457	160,065,375,086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	98,900,000	574,780,620	98,900,000	599,230,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	82,931,345,212	85,038,823,324	141,861,657,457	159,466,145,086
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	69,327,068,163	75,050,992,078	119,694,507,310	141,002,922,301
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		13,604,277,049	9,987,831,246	22,167,150,147	18,463,222,785
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	790,105,638	83,133,885	795,170,169	98,937,963
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3,196,415,347	3,155,652,296	5,526,185,193	6,032,303,034
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,483,095,114	2,857,325,103	4,812,864,960	5,733,975,841
8. Chi phí bán hàng	24		3,015,397,220	2,406,212,993	5,126,096,341	3,825,158,217
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,861,854,879	3,402,807,842	7,282,769,112	6,580,611,259
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		4,320,715,241	1,106,292,000	5,027,269,670	2,124,088,238
11. Thu nhập khác	31		1,100,000	3,825,970,718	1,100,000	3,825,970,718
12. Chi phí khác	32		227,697,130	3,430,971,972	287,697,130	3,430,971,972
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(226,597,130)	394,998,746	(286,597,130)	394,998,746
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4,094,118,111	1,501,290,746	4,740,672,540	2,519,086,984
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	307,058,858	237,737,273	355,550,441	237,737,273
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm			-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3,787,059,253	1,263,553,473	4,385,122,100	2,281,349,711
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.32	1,109	370	1,284	668

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẠI DUNG HẠNH

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,094,118,111	1,501,290,746
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,907,960,580	3,493,214,044
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(222,178,483)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		787,064,531	-
- Chi phí lãi vay	06		2,483,095,114	2,857,325,103
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		324,662,113	(8,431,478,555)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15,418,801,055)	7,947,882,340
Tăng, giảm các khoản phải trả				
(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7,533,336,705)	(379,299,054)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(58,403,152)	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,483,095,114)	(2,857,325,103)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(995,806,884)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		673,048,437	173,025,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(3,417,772,352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,219,494,024)	664,683,686
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,470,139,943)	(335,044,407)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,470,139,943)	(335,044,407)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		87,672,826,285	66,996,118,151
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(66,125,299,576)	(59,950,438,673)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(583,567,342)	(548,516,836)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,952,958,330)	(3,414,134,854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19,011,001,037	3,083,027,788
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,678,632,930)	3,412,667,067
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,911,616,474	4,340,509,835
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,232,983,544	7,753,176,902

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẠI DUNG HẠNH

NGUYỄN THỊ HUỖN

TRẦN HỮU CHUYỀN

I. Năm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Nhòa Nông Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nông Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Ngày ký thay nội lần thứ 7 ngày 12 tháng 07 năm 2012).

Nơi chæ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hoà 1, nông số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Nông nai.

Công ty có chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:

Chi nhánh:

Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Ngày ký thay nội lần thứ 1, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Nơi chæ chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con:

Công ty Cổ Phần Nhòa Nông Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và ngày ký thay nội lần thứ hai ngày 26 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là 99,99%.

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Năm Nam - Năm Ngọc, Năm Ban, tỉnh Quảng Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ 34,276,370,000 đồng

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thông mại, dịch vụ

4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất ống nhòa, phụ kiện và các sản phẩm nhòa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình niên nổi. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. Sản lập mặt bằng. Nội lý bổu niên.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập bảng cân đối tài chính: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyến báo về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán nội bộ Nhà nước Việt Nam thỏa mãn.
Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trung yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Nếu năm báo cáo trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tổng nợ ông tiền:

Tiền và các khoản tổng nợ ông tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nêu rõ ngày hạn có thời hạn ngắn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các luồng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các nợ ông tiền khác ra nợ ông tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền và các khoản nêu rõ ngay cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thông mai và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khi nào.

Dự phòng nợ phải thu khi nào được xác định dựa vào năng lực của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ của các khoản nợ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở nhà máy và trong trạng thái hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị thất thoát do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra nội với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bảng công hợp lý về sự suy giảm giá trị và thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu của một tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó thì các chi phí không thuộc một nội dung nào ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi hoặc phạt sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá được ghi nhận dựa trên hợp đồng thuê trả trước các khoản giảm giá từ phía nhà cung cấp tài sản thuê (Thước hiện theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản").

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên thời gian hữu dụng để tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp nhỏ phí dịch vụ và vận chuyển pháp lý liên quan, thuế trước bạ và các chi phí giao dịch có liên quan khác.

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chi phối hữu hạn hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lợi nhuận của bên nhận đầu tư.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết của công ty con hoặc quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Đối phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo yêu cầu của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Đối phòng được hoàn nhập với nội dung giảm giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như đối phòng chưa được ghi nhận.

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Đối phòng tồn tại cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trở ngược hợp lỗ theo kế hoạch tài chính xác định trong phòng án kinh doanh trước khi đầu tư). Với mức trích lập tổng cộng với các khoản vốn của Công Ty trong các tổ chức kinh tế này.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ và công ty con (tiếp theo)

- Khi thanh lý mọi khoản nợ và, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thu và giá trị ghi sổ nợ hoặc hạch toán và thu nhập hay chi phí trong kỳ

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản đối phòng phải trả

Ghi nhận theo thời điểm phát sinh và theo hạch toán và chi phí trong kỳ không thời điểm hiện tại trích trước chi phí hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giá trị thực tế kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản góp vốn theo số tiền ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau khi mua lại hoặc trả về vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản thuế khác do áp dụng hối toán thay đổi chính sách kế toán và thuế khác hối toán sai sót trong yêu cầu các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ lợi nhuận sau thuế Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội đồng Quản Trị.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

+ Nói với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tổng cộng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

+ Nói với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tổng cộng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Nước ghi nhận khi không còn những yêu tố không chắc chắn liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ nước thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ nước thực hiện cần có vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu nước ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (cơ tính nên lãi tức mà tài sản đem lại) trở lại khi khai thác thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận nước chia ghi nhận khi Công ty có khả năng thu nước lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu nước xác định tổng nội chắc chắn. Tiền lãi nước ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất tổng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận nước chia nước ghi nhận khi công nước quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn nước quyền nhận lợi nhuận từ góp vốn.

Nếu không thể xác định nước kết quả hoạt động một cách chắc chắn, doanh thu sẽ nước ghi nhận ở mức có thể thu hồi nước của các chi phí mà nước ghi nhận.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp nước ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nước xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời nước khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành nước tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế nước tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/ lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (Năm bắt đầu chịu thuế), và kể từ năm 2004, thuế suất 0% năm đầu tiên, 15% trong 12 năm. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp 05 năm kể từ năm 2009.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2013	31/12/2012
- Tiền mặt	87,434,245	60,321,029
- Tiền gửi ngân hàng	1,145,549,299	2,606,169,847
+ VND	611,961,833	2,044,107,317
+ USD	524,149,533	552,075,299
+ ERO	9,437,933	9,987,231
Cộng	1,232,983,544	2,666,490,876

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỒA NÔNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số B09- DN

Quý II năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

	30/06/2013	31/12/2012
3. Các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác		
- Các khoản phải thu	1,320,128,384	1,430,733,881
+ Kinh phí công đoàn	56,082,083	-
+ Bảo hiểm xã hội	553,660,164	363,296,971
+ Phải thu khác	710,386,137	1,067,436,910
- Tài sản ngắn hạn khác	4,281,922,901	3,224,352,254
Tạm ứng CNV	3,900,614,632	2,732,531,069
Kỳ quỹ ký cược ngắn hạn	146,230,318	256,743,234
+ Kỳ quỹ tại Ngân hàng Công Thương KCN Biên Hòa	146,230,318	-
+ Kỳ quỹ tại Ngân hàng HSBC		81,627,393
+ Bảo lãnh tiền mặt		62,048,488
+ Kỳ quỹ tại Công ty cấp nước Thủ Đức		85,137,960
+ Kỳ quỹ khác		27,929,393
Tài sản thiếu chờ xử lý	235,077,951	235,077,951
Cộng	5,602,051,285	4,655,086,135
4. Hàng tồn kho	30/06/2013	31/12/2012
- Nguyên liệu, vật liệu	24,021,429,710	37,025,892,914
- Công cụ dụng cụ	552,017,594	623,327,575
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,847,703,806	6,344,830,701
- Thành phẩm	27,521,426,078	12,554,641,521
- Hàng hóa	18,453,610,677	9,113,135,590
- Hàng gửi bán	6,573,033,636	1,063,547,990
Cộng giá trị hàng tồn kho	84,969,221,501	66,725,376,291
5. Các khoản thuế phải thu	30/06/2013	31/12/2012
- Thuế TNDN nộp thừa		1,114,624,754
- Thuế GTGT NK	1,010,260,515	
- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	45,463,916	11,788,900
Cộng	1,055,724,431	1,126,413,654

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phông tiền văn tài	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số đầu năm	15,271,496,318	82,040,684,052	2,352,626,452	2,493,231,020	102,158,037,842
Tăng khác					-
- Mua trong năm	21,700,000	752,839,560	-	414,614,183	1,189,153,743
Số cuối năm	15,293,196,318	82,793,523,612	2,352,626,452	2,907,845,203	103,347,191,585
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	9,381,340,900	38,633,394,419	2,136,563,708	2,007,546,080	52,158,845,107
- Khai hao trong năm	599,425,923	4,149,483,496	109,944,182	104,257,658	4,963,111,259
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối năm	9,980,766,823	42,782,877,915	2,246,507,890	2,111,803,738	57,121,956,366
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	5,890,155,418	43,407,289,633	216,062,744	485,684,940	49,999,192,735
Tại ngày cuối năm	5,312,429,495	40,010,645,697	106,118,562	796,041,465	46,225,235,219
* Giá trị của TSCĐ HHH nội dung thuê chấp, cầm cố năm báo cáo khoản vay:					16,336,000,000
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ khấu hao hết những vẫn còn sử dụng:					18,272,113,211

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phông tiền văn tài	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số đầu năm	15,381,758,550			15,381,758,550
- Mua trong năm				
- Mua trong năm (*)	-			-
- Thanh lý	-			-
Số cuối năm	15,381,758,550			15,381,758,550
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	7,155,111,327			7,155,111,327
- Khai hao trong năm	814,591,407			814,591,407
Số cuối năm	7,969,702,734			7,969,702,734
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu năm	8,226,647,223			8,226,647,223
Tại ngày cuối năm	7,412,055,816			7,412,055,816

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỒA NÔNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số B09- DN

Quý II năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2013	31/12/2012
Mua sắm tài sản cố định		284,302,200
Dỡ an nhả máy Nhổa Go	3,814,644,999	3,814,644,999
Máy móc nâng lắp đặt	734,648,757	734,648,757
Nông nghiệp công ty	40,890,805	40,890,805
Xây dựng PCCC ở XN May	32,670,000	32,670,000
Chi phí sửa chữa lớn	139,935,173	139,935,173
Cộng	4,762,789,734	5,047,091,934
13. Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2013	31/12/2012
- Đầu tư vào Công ty con (*)	16,043,710,354	12,829,708,354
Công Ty Cổ Phần Nhổa Nông Nai Miền Trung - tài khoản góp 99,99%	16,043,710,354	12,829,708,354
- Đầu tư tài chính dài hạn khác	5,983,000,000	
Cộng	22,026,710,354	12,829,708,354
14. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2013	31/12/2012
- Công cụ dụng cụ	324,510,671	266,107,519
Cộng	324,510,671	266,107,519
15. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013	31/12/2012
- Vay ngắn hạn	119,300,085,718	104,468,575,573
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	33,630,360,175	25,460,822,579
+ Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh	30,956,561,350	31,028,304,720
+ Ngân hàng HSBC	16,349,305,413	12,385,203,702
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa	31,863,857,087	26,287,238,409
+ Ngân hàng Standard Chartered	5,346,495,530	
+ Các công nhân viên (lãi suất 1%/tháng)	1,153,506,163	9,307,006,163
Cộng	119,300,085,718	104,468,575,573
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2013	31/12/2012
- Thuế GTGT đầu ra	1,080,941,501	3,826,664,175
- Thuế TNDN	1,779,923,172	2,539,650,778
- Thuế xuất nhập khẩu		253,872,492
- Thuế khác	358,573,094	340,538,592
Cộng	3,219,437,767	6,960,726,037

Quý II năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

17. Chi phí phải trả	30/06/2013	31/12/2012
- Chi phí bán hàng	388,877,489	388,877,489
- Chi phí quản lý	85,515,559	85,515,559
- Chi phí phải trả	2,341,630,498	2,341,630,498
Cộng	2,816,023,546	2,816,023,546
18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2013	31/12/2012
- Tài sản chờ giải quyết	181,028,851	181,028,851
- BHYT+BHTN	742,808,350	537,078,784
- Kinh phí công nhân	-	38,467,343
- Phải trả khác	540,908,869	540,908,869
Cộng	1,464,746,070	1,297,483,847
20. Vay và nợ dài hạn	30/06/2013	31/12/2012
- Vay dài hạn	18,178,974,086	6,972,500,416
Vay ngắn hạn	18,178,974,086	6,972,500,416
+ Ngân hàng Ngoại Thông Việt Nam - CN. Bình Hoà	4,378,974,086	6,972,500,416
+ Vay Cainhàn	13,800,000,000	-
- Nợ dài hạn	4,710,097,134	5,894,554,566
Thuê tài chính	4,710,097,134	5,894,554,566
+ Công ty Tài Chính Chailease	476,964,164	593,749,628
+ Công ty Tài Chính QT-VN	4,233,132,970	5,300,804,938
Cộng	22,889,071,220	12,867,054,982
- Khoản vay nòng naim baib bang		
	maly moic thiet bi hinh thanh tonvon vay	
22. Vốn chủ sở hữu:		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)		
b- Chi tiết vốn nầu tở của chuisôihôu	30/06/2013	31/12/2012
Voin gop của cai coinhong	34,276,370,000	34,276,370,000
Cộng	34,276,370,000	34,276,370,000
c- Cai giao dich ve von voi cai chuisôihôu va phan phoi coattôic, chia loi nhuan	30/06/2013	31/12/2012
- Voin nầu tở của chuisôihôu	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Voin gop nầu nam	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Voin gop tang trong nam		-
+ Voin gop cuoi nam	34,276,370,000	34,276,370,000
- Coattôic năichia	1,952,958,330	5,471,709,200

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỒA NÔNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số B09- DN

Quý II năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

ñ- Công phiếu:	30/06/2013	31/12/2012
- Số lượng công phiếu năng kỳ phát hành:	3,427,637	3,427,637
- Số lượng công phiếu đã bán ra công chung	3,427,637	3,427,637
+ Công phiếu phổ thông	3,427,637	3,427,637
- Số lượng công phiếu được mua lại	12,510	12,510
+ Công phiếu phổ thông	12,510	12,510
- Số lượng công phiếu năng lâu hạn:	3,415,127	3,415,127
+ Công phiếu phổ thông	3,415,127	3,415,127
* Mệnh giá công phiếu năng lâu hạn:	10,000	10,000

e- Các quy định doanh nghiệp:

* Mức trích lập các quy định

- Quy định tổ phát triển: Nếu tổ máy mới trang thiết bị, bổ sung vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động vốn và cần nói mới máy mới thiết bị.

- Quy định phòng tài chính được nêu Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không thu hồi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ do hoạt động liên doanh theo Quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	81,697,522,318	82,988,441,364
- Doanh thu hợp nông xây dựng		2,625,162,580
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,332,722,894	-
Cộng	83,030,245,212	85,613,603,944
	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
26. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại	98,900,000	574,780,620
Cộng	98,900,000	574,780,620
	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	81,598,622,318	82,413,660,744
- Doanh thu hợp nông xây dựng	-	2,625,162,580
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,332,722,894	-
Cộng	82,931,345,212	85,038,823,324

CÔNG TY CỔ PHẦN NHOÀ NÔNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số B09- DN

Quý II năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
28. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn thành phẩm, hàng hoá bán	69,327,068,163	71,697,696,607
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	-	-
- Giá vốn xây dựng		3,353,295,471
Cộng	69,327,068,163	75,050,992,078
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	790,105,638	6,985,225
- Cổ tức, lãi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	-	76,148,660
Cộng	790,105,638	83,133,885
30. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2,483,095,114	2,707,011,011
- Lãi chênh lệch tỷ giá	713,320,233	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	-	298,327,143
- Chi phí khác	-	150,314,142
Cộng	3,196,415,347	3,155,652,296
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lãi nhuận kế toán trước thuế	4,094,118,111	1,501,290,746
Các khoản điều chỉnh tăng giảm để tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	-	-
Thu nhập từ bán BĐS		
Tổng thu nhập chịu thuế	4,094,118,111	1,501,290,746
- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	307,058,858	237,737,273
+ Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 15%	614,117,717	
+ Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 25%	-	475,474,546
+ Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (50%)	307,058,858	237,737,273
Lãi nhuận sau thuế TNDN	3,787,059,253	1,263,553,473

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỒA NÔNG NAI
THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý II năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
32. Lợi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3,787,059,253	1,263,553,473
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	1,258,941,825
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3,415,127	3,415,127
	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64,288,651,173	58,750,986,135
- Chi phí nhân công	3,119,378,929	2,863,316,439
- Chi phí khấu hao	3,081,712,711	3,493,214,044
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, Chi phí khai thác tiền	5,796,984,991	15,752,496,295
Cộng	76,286,727,804	80,860,012,913

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẠI DUNG HẠNH

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

22. Vốn chủ sở hữu**a- Bảng nội chiểu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quy định từ phát triển	Quy định phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chia phần	Cộng
Số đầu năm trước	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	7,358,044,254	2,042,221,033	11,214,197,810	81,183,883,832
Lợi nhuận sau thuế năm 2012						6,677,676,703	6,677,676,703
Chia cổ tức năm 2011						(5,471,709,200)	(5,471,709,200)
Chi thưởng vượt kế hoạch + thù lao HĐQT						(1,135,435,282)	(1,135,435,282)
Chi khác						(79,523,068)	(79,523,068)
Thu khác						7,495,000	7,495,000
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2011				1,652,152,556	104,499,155	(1,756,651,711)	-
Trích quỹ KT + PL từ lãi năm 2011						(600,000,000)	(600,000,000)
Hoàn nhập Quỹ KT + PL năm 2011						132,204,354	132,204,354
Số đầu năm 2013	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	9,010,196,810	2,146,720,188	8,988,254,606	80,714,592,339
Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2013						4,385,122,100	4,385,122,100
Trả cổ tức đợt 1 năm 2012						(1,952,958,330)	(1,952,958,330)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(132,250,000)	(132,250,000)
Nộp thuế TNDN , TNCN truy thu từ 2007->2011						(1,073,089,724)	(1,073,089,724)
Số đầu bán niên năm 2013	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	9,010,196,810	2,146,720,188	10,215,078,652	81,941,416,385